

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0309966889

ngày 4 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Madhur Maini

Chủ tịch
Thành viên
(đến ngày 25 tháng 6 năm 2014)

Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Jason Maynard

Thành viên
Thành viên
(đến ngày 30 tháng 9 năm 2014)

Ông Chetan Prakash Baxi
Ông Jonathan David Fiorello

Thành viên
Thành viên
(từ ngày 6 tháng 11 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Dominic John Heaton

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dominic John Heaton
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, 22-04-2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 4 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 52

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng và hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng và hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng và hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-374



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2015

Nguyễn Hoàng Duy

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3055-2014-007-1

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130+ 140 + 150)	100		2.040.557.416	861.205.719	54.563.508	952.041.506
Tiền và các khoản trương đương tiền	110	4	136.442.647	150.739.223	54.478.808	44.525.551
Tiền	111		81.442.647	150.739.223	478.808	44.525.551
Các khoản trương đương tiền	112		55.000.000	-	54.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		969.535.510	221.132.049	84.700	901.962.274
Phải thu khách hàng	131		594.764.354	89.571.492	-	-
Trả trước cho người bán	132		107.716.633	107.959.498	-	-
Các khoản phải thu khác	135	5	267.054.523	23.601.059	84.700	901.962.274
Hàng tồn kho	140	6	653.671.833	432.028.659	-	-
Hàng tồn kho	141		653.671.833	432.028.659	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		280.907.426	57.305.788	-	5.553.681
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.907.396	4.970.476	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.721.041	51.979.109	-	5.553.681
Tài sản ngắn hạn khác	158		13.278.989	356.203	-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		23.065.736.511	20.336.762.594	11.087.179.134	10.084.113.199
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.383.085.565	-	5.946.843.561	4.943.735.474
Phải thu dài hạn khác	218	5	1.383.085.565	-	5.946.843.561	4.943.735.474
Tài sản cố định	220		20.533.226.984	20.255.732.981	-	42.152
Tài sản cố định hữu hình	221	7	16.648.908.324	32.888.671	-	-
Nguyên giá	222		17.288.013.900	57.387.199	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(639.105.576)	(24.498.528)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	44.866.667	58.326.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.433.333)	(8.973.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	9	653.858.400	5.923.329	-	42.152
Nguyên giá	228		675.161.792	12.154.049	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.303.392)	(6.230.720)	(137.950)	(95.798)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.185.593.593	20.158.594.314	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào công ty con	251	11	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Tài sản dài hạn khác	260		1.149.423.962	81.029.613	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.111.162.837	66.692.577	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		38.261.125	14.337.036	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.106.293.927	21.197.968.313	11.141.742.642	11.036.154.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.595.481.547	10.226.973.685	1.740.370.825	1.652.699.357
Nợ ngắn hạn	310		2.653.866.107	5.573.021.588	381.818.469	1.305.321.260
Vay ngắn hạn	311	13	1.342.044.326	3.628.866.177	253.754.630	255.651.401
Phải trả người bán	312		419.650.935	337.490.124	366.107	1.396.297
Người mua trả tiền trước	313		11.016.118	505.461	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	106.059.649	41.608.788	-	-
Phải trả người lao động	315		-	19.714	-	-
Chi phí phải trả	316	15	683.665.697	573.169.333	504.530	19.632.689
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	91.429.382	991.361.991	127.193.202	1.028.640.873
Nợ dài hạn	330		10.941.615.440	4.653.952.097	1.358.552.356	347.378.097
Phải trả dài hạn khác	333	16	2.251.402.102	1.204.798.854	1.053.474.188	130.533.942
Vay và nợ dài hạn	334	18	7.352.306.206	2.698.132.556	305.078.168	216.844.155
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	19	730.049.612	751.020.687	-	-
Dự phòng dài hạn	337	17	607.857.520	-	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.132.945.202	10.970.994.628	9.401.371.817	9.383.455.348
Vốn chủ sở hữu	410	20	11.132.945.202	10.970.994.628	9.401.371.817	9.383.455.348
Vốn cổ phần	411	21	7.194.473.280	6.985.808.990	7.194.473.280	6.985.808.990
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.944.327.324	2.097.724.074	1.944.327.324	2.097.724.074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(60.006.826)	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.289.827.945	2.243.151.737	262.571.213	299.922.284
LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		377.867.178	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		25.106.293.927	21.197.968.313	11.141.742.642	11.036.154.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tập đoàn:</u>	31/12/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý (Nghìn VND)	9.577.438	9.577.438
Ngoại tệ - USD	3.271.781	1.645.219

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đominic John Heaton
Tổng Giám đốc

22 -04- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
Tổng doanh thu	01	22	2.946.229.025	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	120.497.217	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	2.825.731.808	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11		2.086.313.265	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		739.418.543	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	28.075.634	3.135.296	96.906.522	442.402.093
Chi phí tài chính	22	24	614.292.329	451.984	141.526.121	441.602.771
Chi phí bán hàng	24		91.853.389	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		280.525.013	33.334.554	735.109	2.176.284
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(219.176.554)	(30.651.242)	(45.354.708)	(1.376.962)
Thu nhập khác	31	25	268.333.674	97.174.968	-	48.219.449
Chi phí khác	32	26	41.435.209	43.554.570	498.348	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		226.898.465	53.620.398	(498.348)	48.219.449

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2014	2013	2014	2013
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.721.911	22.969.156	(45.853.056)	46.842.487
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN	51	27	(6.953.138)	12.197.112	(8.501.985)	12.054.862
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(20.978.465)	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.653.514	10.772.044	(37.351.071)	34.787.625
Phân bổ cho						
Cổ đông thiểu số	61		(11.022.694)	-		
Chủ sở hữu của Công ty	62		46.676.208	10.772.044		

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng Giám đốc

22 -04- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		7.721.911	22.969.156	(45.853.056)	46.842.487
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		597.005.484	4.696.144	42.151	45.983
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.644.215)	(3.100.642)	(96.906.522)	(442.402.093)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		589.036.786	441.585	141.526.121	441.592.373
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.190.119.966	25.006.243	(1.191.306)	46.078.750
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(854.397.624)	64.405.761	32.428.519	(2.069.576)
Biến động hàng tồn kho	10		(177.418.124)	(432.028.658)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(155.196.023)	178.344.213	(26.363.309)	(47.830.081)
Biến động chi phí trả trước	12		147.836.215	(26.908.561)	-	-
			(150.944.410)	(191.181.002)	4.873.904	(3.820.907)
Tiền lãi vay đã trả	13		(651.146.434)	(542.550.095)	-	(2.242.192)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.579.340)	(52.427.290)	-	(52.321.985)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		66.917	7.508.200	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(36.773.092)	(2.022.771)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(538.487.539)	(780.672.958)	4.873.904	(58.385.084)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.932.755.579)	(3.921.846.905)	-	-
Các khoản vay cấp cho một công ty con	23		-	-	(23.408.000)	(2.859.771.447)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.502.683	3.187.059	711.156	1.287.880
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.928.252.896)	(3.918.659.846)	(22.696.844)	(2.858.483.567)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty		
		2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	61.472.500	2.711.663.747	61.472.500	2.711.663.747
	Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào công ty con	31	388.889.872	-	-	-
	Tiền vay nhận được	33	8.257.995.390	3.140.204.240	-	1.140.000.000
	Tiền chi trả các khoản vay	34	(5.979.493.537)	(1.162.890.924)	-	(930.000.000)
	Tiền chi trả chi phí giao dịch liên quan tới các khoản vay	34	(232.767.449)	-	-	-
	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(10.837.282)	(5.658.465)	-	-
	Tiền chi trả cổ tức	36	(33.696.303)	(7.746.440)	(33.696.303)	(7.746.440)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	2.451.563.191	4.675.572.158	27.776.197	2.913.917.307
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.177.244)	(23.760.646)	9.953.257	(2.951.344)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	150.739.223	174.779.362	44.525.551	47.476.895
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	880.668	(279.493)	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	136.442.647	150.739.223	54.478.808	44.525.551

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng Giám đốc

22 -04- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	(*)

(*) NPHCS được thành lập vào ngày 15 tháng 1 năm 2014.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 2 nhân viên (31/12/2013: 2 nhân viên) và Tập đoàn có 1.349 nhân viên (31/12/2013: 1.253 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, ngoại trừ NPHCS được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 2014. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn khác liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Khi sự thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng lợi ích và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (5) năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất, khai thác chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo nhu đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ được vốn hóa (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ);
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’);
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ; và
- Giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí bóc đất đá

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tài sản bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn. Tài sản bóc đất đá được phân loại là “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khấu hao các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	10 – 20 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu, đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán quặng khai thác trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn phát triển mỏ, được xác định là từ khi mỏ bắt đầu thu được các loại khoáng sản có thể bán được, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con của Công ty. Lãi hoặc lỗ thuần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (5) năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(iv) Lệ phí vay

Lệ phí vay phát sinh liên quan đến thỏa thuận trái phiếu dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của trái phiếu.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn và Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

043
CÔNG
H NH
KE
TƯ LI

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(p) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua lại/thanh lý cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(q) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(r) *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(u) Thanh toán bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho người lao động và cán bộ quản lý chủ chốt được ghi nhận theo mệnh giá vào tài khoản Vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá và giá của các cổ phiếu mà các nhân viên và cán bộ quản lý chủ chốt đã đăng ký mua được ghi tăng hoặc giảm vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	205.175	109.074	-	-
Tiền gửi ngân hàng	81.237.472	150.630.149	478.808	44.525.551
Các khoản tương đương tiền	55.000.000	-	54.000.000	-
	136.442.647	150.739.223	54.478.808	44.525.551

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn				
Các khoản cho vay	-	-	-	55.000
Lãi dự thu	30.678	3.013	-	883.534.422
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	256.200.000	-	-	-
Thuế GTGT của thuế nhà thầu nước ngoài	-	5.110.149	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.823.845	18.487.897	84.700	18.372.852
	267.054.523	23.601.059	84.700	901.962.274
Phải thu dài hạn				
Các khoản cho vay - MRTN	-	-	4.941.518.100	4.915.598.316
Chi phí đi vay - MRTN	-	-	1.005.325.461	25.625.373
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (Thuyết minh 10) (a)	1.383.085.565	-	-	-
Phải thu dài hạn khác - MRTN	-	-	-	2.511.785
	1.383.085.565	-	5.946.843.561	4.943.735.474

- (a) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

6. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.406.161	-	-	-
Nguyên vật liệu	25.030.031	39.423.185	-	-
Công cụ và dụng cụ	452.518.607	263.685.495	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.176.270	23.472.044	-	-
Thành phẩm	141.540.764	105.447.935	-	-
	653.671.833	432.028.659	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	6.035.781	28.287.850	23.063.568	-	57.387.199
Tăng trong năm	-	2.351.277	219.578	76.788	101.467.824	104.115.467
Tăng tài sản do chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.014.688.557	9.355.336.972 (42.578)	6.478.460 (2.785.995)	945.983 (219.575)	5.752.109.410	17.129.559.382 (3.048.148)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.014.688.557	9.363.681.452	32.199.893	23.866.764	5.853.577.234	17.288.013.900
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	1.722.502	14.533.177	8.242.849	-	24.498.528
Khấu hao trong năm	82.586.749	349.272.026 (42.578)	8.366.259 (2.785.995)	3.780.808 (219.575)	173.649.354	617.655.196 (3.048.148)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	82.586.749	350.951.950	20.113.441	11.804.082	173.649.354	639.105.576
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	4.313.279	13.754.673	14.820.719	-	32.888.671
Số dư cuối năm	1.932.101.808	9.012.729.502	12.086.452	12.062.682	5.679.927.880	16.648.908.324

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 18.750 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 12.015 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 11.698 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	8.973.333
Khấu hao trong năm	13.460.000
Số dư cuối năm	<u>22.433.333</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	58.326.667
Số dư cuối năm	<u>44.866.667</u>

Công ty con của Công ty - NPM thuê một số thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Các thiết bị thí nghiệm được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 18(c)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.154.049	-	12.154.049
Tăng trong năm (Thuyết minh 17)	2.907.062	588.370.818	591.277.880
Tăng tài sản do chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	71.752.127	-	71.752.127
Xóa sổ	(22.264)	-	(22.264)
Số dư cuối năm	86.790.974	588.370.818	675.161.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.230.720	-	6.230.720
Khấu hao trong năm	9.726.219	5.368.717	15.094.936
Xóa sổ	(22.264)	-	(22.264)
Số dư cuối năm	15.934.675	5.368.717	21.303.392
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.923.329	-	5.923.329
Số dư cuối năm	70.856.299	583.002.101	653.858.400

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.934 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 652 tỷ VND được thế chấp cho các ngân hàng như một khoản đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	95.798
Khấu hao trong năm	42.152
Số dư cuối năm	137.950
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	42.152
Số dư cuối năm	-

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Tập đoàn:

	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
Số dư đầu năm	20.158.594.314	14.828.448.735
Tăng trong năm	2.585.094.922	5.330.145.579
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7)	(17.129.559.382)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết 9)	(71.752.127)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(973.698.569)	-
Phân loại lại sang các khoản phải thu khác (Thuyết minh 5)	(1.383.085.565)	-
Số dư cuối năm	3.185.593.593	20.158.594.314

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 553 tỷ VND (2013: 1.688 tỷ VND). Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát triển mô, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (xem Thuyết minh 1) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Phòng 802, tầng 8, Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Phòng 802, tầng 8, Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Xóm 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của MR.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Lệ phí vay Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá Nghìn VND	Chi phí khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	-	-	58.796.000	-	-	7.896.577	66.692.577
Tăng trong năm	-	-	-	180.760.716	-	12.435.288	193.196.004
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	43.190.421	-	43.190.421
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 10)	313.183.682	660.514.887	-	-	-	-	973.698.569
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(117.757)	(117.757)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	(8.287.788)	(8.287.788)
Phân bổ trong năm	(86.995.466)	(27.521.454)	-	(30.126.786)	(7.262.960)	(5.302.523)	(157.209.189)
Số dư cuối năm	226.188.216	632.993.433	58.796.000	150.633.930	35.927.461	6.623.797	1.111.162.837

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong suốt thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo bắt đầu từ năm 2015. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

13. Vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Vay ngắn hạn	1.305.713.481	1.562.866.932	231.000.000	210.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	36.330.845	2.065.999.245	22.754.630	45.651.401
	<u>1.342.044.326</u>	<u>3.628.866.177</u>	<u>253.754.630</u>	<u>255.651.401</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
		<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
		<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Khoản vay không có đảm bảo từ công ty mẹ (a)	VND	231.000.000	231.000.000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (b)	USD	1.035.382.342	-
Khoản vay từ một bên thứ ba (c)	USD	39.331.139	-
		<u>1.305.713.481</u>	<u>231.000.000</u>

- (a) Khoản vay từ công ty mẹ không có đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.
- (b) Khoản vay bằng USD trị giá 1.035.382 triệu VND từ một hợp đồng tín dụng hợp vốn của các ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 45 triệu cổ phiếu của Công ty và chịu lãi suất 5,5% một năm.
- (c) Khoản vay bằng USD trị giá 39.331 triệu VND từ một khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm với khách hàng này. Các khoản vay này được cấp để NPM sử dụng cho các hoạt động xây dựng, phải hoàn trả vào năm 2015 với lãi suất 8,5% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Loại tiền	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
		31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (a)	VND	383.025.627	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (a)	USD	125.561.589	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (a)	EUR	1.079.716	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (a)	USD	843.200.000	-
Khoản vay không có đảm bảo từ công ty mẹ (b)	VND	210.000.000	210.000.000
		<u>1.562.866.932</u>	<u>210.000.000</u>

- (a) Khoản vay ngân hàng có đảm bảo, đã được hoàn trả trong năm 2014 và chịu lãi suất từ 4,5% đến 10,5% một năm.
- (b) Khoản vay từ công ty mẹ không có đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	60.000	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	8.215.685	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.294.286	16.129.913	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.945	-	-
Thuế tài nguyên	70.461.365	-	-	-
Các loại thuế khác	7.303.998	17.166.245	-	-
	<u>106.059.649</u>	<u>41.608.788</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

15. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Tiền thưởng	20.049.207	132.481.328	-	-
Tiền lãi vay phải trả	240.683.978	110.605.250	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.907.433	28.150.984	-	625.339
Thuế và phí tài nguyên	77.125.358	18.232.009	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	179.968.710	60.450.173	-	-
Phí tư vấn	11.261.110	60.302.784	-	19.007.350
Chi phí hoạt động	117.309.318	122.219.330	-	-
Chi phí phải trả khác	35.360.583	40.727.475	504.530	-
	683.665.697	573.169.333	504.530	19.632.689

16. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (MSN)				
Chi phí tài chính – ngắn hạn	-	883.534.421	-	883.534.421
Chi phí tài chính – dài hạn	2.134.490.175	1.074.264.912	956.529.090	-
Lãi vay – ngắn hạn	35.315.815	71.603.680	35.315.815	71.603.680
Lãi vay – dài hạn	38.448.900	-	18.482.071	-
Phải trả cho công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	37.294.686	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	1,530.866	15.802	-	37.294.684
Cổ tức phải trả – ngắn hạn	52.070.916	33.696.303	52.070.916	33.696.303
Cổ tức phải trả – dài hạn	78.463.027	130.533.942	78.463.027	130.533.942

Các khoản phải trả ngắn hạn khác cho các công ty liên quan không được đảm bảo và phải trả trong năm 2015.

Phải trả dài hạn khác cho các công ty liên quan bao gồm chi phí đi vay, là các khoản không có đảm bảo và phải trả khi đến hạn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Các khoản dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:

<u>Tập đoàn:</u>	Phục hồi môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng lập trong năm	19.486.702	588.370.818	607.857.520
Số dư cuối năm	19.486.702	588.370.818	607.857.520

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Vay dài hạn (a)	537.832.798	4.702.490.266	327.832.798	262.495.556
Trái phiếu dài hạn đã phát hành (b)	6.800.000.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính (c)	50.804.253	61.641.535	-	-
	7.388.637.051	4.764.131.801	327.832.798	262.495.556
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(36.330.845)	(2.065.999.245)	(22.754.630)	(45.651.401)
Hoàn trả sau 12 tháng	7.352.306.206	2.698.132.556	305.078.168	216.844.155

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

a. Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Khoản vay không có đảm bảo từ công ty mẹ (i)	VND	2015	22.754.630	-	22.754.630	-
Khoản vay không có đảm bảo từ công ty mẹ (i)	VND	2019	305.078.168	262.495.556	305.078.168	262.495.556
Khoản vay không có đảm bảo từ công ty mẹ (i)	VND	2018	210.000.000	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	2014	-	4.439.994.710	-	-
			537.832.798	4.702.490.266	327.832.798	262.495.556

- (i) Khoản vay từ công ty mẹ không được đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở các bên tự thỏa thuận;
(ii) Khoản vay ngân hàng có đảm bảo, đã được hoàn trả trong năm và chịu lãi suất từ 8% đến 14,4% một năm.

b. Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	11%	2019	6.800.000.000	-

Số trái phiếu bằng VND do TNTI phát hành cho các ngân hàng hợp vốn trong nước có kỳ hạn 5 năm, chịu lãi suất 11% trong 12 tháng đầu. Lãi suất được điều chỉnh sáu tháng một lần sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên và lãi suất được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 4%. Số tiền thu được từ trái phiếu được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

c. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2014 Nghìn VND			31/12/2013 Nghìn VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
Trong vòng một năm	20.364.222	6.788.007	13.576.215	20.364.222	8.553.808	11.810.414
Trong vòng 2 đến 5 năm	43.861.390	6.633.352	37.228.038	62.659.119	12.827.998	49.831.121
	64.225.612	13.421.359	50.804.253	83.023.341	21.381.806	61.641.535

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Xây dựng cơ bản dở dang	-	751.020.687	-	-
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	730.049.612	-	-	-
	730.049.612	751.020.687	-	-

(ii) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận:*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế của các năm trước của Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	Tập đoàn Nghìn VND	Công ty Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	647.587.319	46.030.552
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	643.392.556	46.030.552
	647.587.319	46.030.552

(*) Khoản lỗ tính thuế này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND		Lợi ích cổ đông thiểu số Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
			tỷ giá	hối đoái			Công ty	thiểu số		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.406.826.290	1.191.796.435	(19.519.282)	-	(295.683.347)	2.232.379.693	8.515.799.789	-	-	8.515.799.789
Phát hành cổ phiếu	1.578.982.700	905.927.639	-	-	-	-	2.484.910.339	-	-	2.484.910.339
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con	-	-	(40.487.544)	-	-	-	(40.487.544)	-	-	(40.487.544)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.772.044	10.772.044	-	-	10.772.044
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.985.808.990	2.097.724.074	(60.006.826)	-	(295.683.347)	2.243.151.737	10.970.994.628	-	-	10.970.994.628
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	-	-	-	55.267.540	388.889.872	-	444.157.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con	-	-	60.006.826	-	-	-	60.006.826	-	-	60.006.826
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	46.676.208	46.676.208	(11.022.694)	-	35.653.514
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.194.473.280	1.944.327.324	-	-	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	-	11.510.812.380

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.406.826.290	1.191.796.435	265.134.659	6.863.757.384
Phát hành cổ phiếu	1.578.982.700	905.927.639	-	2.484.910.339
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	34.787.625	34.787.625
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.985.808.990	2.097.724.074	299.922.284	9.383.455.348
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	55.267.540
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(37.351.071)	(37.351.071)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	719.447.328	7.194.473.280	698.580.899	6.985.808.990
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	682.678.469	6.826.784.690
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	698.580.899	6.985.808.990
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	682.678.469	6.826.784.690
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	698.580.899	6.985.808.990
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.944.327.324	-	2.097.724.074

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cổ định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

<u>Tập đoàn:</u>	2014	2013
	Ngàn VND	Ngàn VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.946.229.025	-
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Thuế xuất khẩu	(92.572.370)	-
▪ Chiết khấu thương mại	(267.088)	-
▪ Giảm giá hàng bán	(8.305.779)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(19.351.980)	-
Doanh thu thuần	<u>2.825.731.808</u>	-

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.644.215	3.100.642	96.906.522	442.402.093
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.419.544	34.654	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.875	-	-	-
	<u>28.075.634</u>	<u>3.135.296</u>	<u>96.906.522</u>	<u>442.402.093</u>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

24. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	589.036.786	441.585	141.526.121	441.592.373
Lỗi chênh lệch tỷ giá	25.255.543	10.399	-	10.398
	614.292.329	451.984	141.526.121	441.602.771

25. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu nhà thầu hoàn trả	-	38.715.670	-	-
Thu nhập từ bán các khoản phải thu tiền bồi thường	256.200.000	-	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu	8.094.226	-	-	-
Thu nhập từ việc bàn giao cơ sở hạ tầng tái định cư cho địa phương	-	4.643.566	-	-
Xóa sổ các khoản phải trả ngắn hạn	-	48.219.449	-	48.219.449
Các khoản thu nhập khác	4.039.448	5.596.283	-	-
	268.333.674	97.174.968	-	48.219.449

26. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí phát sinh để xây dựng cơ sở hạ tầng tái định cư cho địa phương	-	4.643.566	-	-
Chi phí phát sinh bởi nhà thầu	-	38.679.732	-	-
Chi phí liên quan đến việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	34.296.778	-	-	-
Chi phí liên quan đến việc bán phế liệu	4.578.768	-	-	-
Các khoản chi phí khác	2.559.663	231.272	498.348	-
	41.435.209	43.554.570	498.348	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
(Lợi ích)/chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	199.999	12.164.545	-	12.054.862
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(7.153.137)	32.567	(8.501.985)	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.978.465)	-	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(27.931.603)	12.197.112	(8.501.985)	12.054.862

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.721.911	22.969.156	(45.853.056)	46.842.487
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.698.820	5.742.289	(10.087.672)	11.710.622
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.252.266	462.694	109.636	344.240
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	15.002.265	-	-	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(4.721.003)	2.462.038	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(47.895.897)	-	-	-
Ảnh hưởng do loại trừ khi hợp nhất	-	(77.080)	-	-
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	(7.153.137)	32.567	(8.501.985)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	11.885.083	3.574.604	9.978.036	-
	(27.931.603)	12.197.112	(8.501.985)	12.054.862

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%).

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

28. Thanh toán bằng cổ phiếu

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) để thưởng cho một số nhân viên có thành tích xuất sắc. Chương trình lựa chọn cho người lao động này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 18 tháng 2 năm 2013. Trong năm 2013, 13.392.857 cổ phiếu của Công ty đã được phát hành cho các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn. 20.866.429 cổ phiếu còn lại đã được phát hành trong năm 2014.

Giá chào bán cổ phiếu ESOP do Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HDQT”) của Công ty quyết định theo sự ủy quyền của HDQT.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn và Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn và Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn và Công ty. Tập đoàn và Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khác và tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng của Tập đoàn và Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND	31/12/2014 Nghìn VND	31/12/2013 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	136.237.472	150.630.149	54.478.808	44.525.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	859.583.380	108.062.402	5.946.928.261	5.845.697.748
		995.820.852	258.692.551	6.001.407.069	5.890.223.299

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ, Tập đoàn và Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn:

31/12/2014	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND	Trên 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.305.713.481	1.364.600.624	1.364.600.624	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	511.080.317	511.080.317	511.080.317	-	-	-
Chi phí phải trả	584.583.698	584.583.698	584.583.698	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.251.402.102	2.251.402.102	-	2.186.703.757	64.698.345	-
Vay dài hạn	7.388.637.051	10.843.345.006	562.112.409	1.053.731.741	9.227.500.856	-
	12.041.416.649	15.555.011.747	3.022.377.048	3.240.435.498	9.292.199.201	-

31/12/2013	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND	Trên 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.562.866.932	1.626.017.862	1.626.017.862	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.328.852.115	1.610.965.231	1.610.965.231	-	-	-
Chi phí phải trả	394.305.012	394.305.012	394.305.012	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.204.798.854	1.847.723.280	-	1.743.438.786	104.284.494	-
Vay dài hạn	4.764.131.801	5.932.242.418	2.423.554.098	1.572.180.491	1.368.270.991	568.236.838
	9.254.954.714	11.411.253.803	6.054.842.203	3.315.619.277	1.472.555.485	568.236.838

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

31/12/2014	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	231.000.000	252.922.850	252.922.850	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	127.559.309	127.559.309	127.559.309	-	-
Chi phí phải trả	504.530	504.530	504.530	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.053.474.188	1.053.474.193	-	1.008.742.672	44.731.521
Vay dài hạn	327.832.798	491.462.977	25.756.639	273.430.338	192.276.000
	1.740.370.825	1.925.923.859	406.743.328	1.282.173.010	237.007.521

31/12/2013	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	210.000.000	229.366.027	229.366.027	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.030.037.170	1.610.949.431	1.610.949.431	-	-
Chi phí phải trả	19.007.350	19.007.350	19.007.350	-	-
Phải trả dài hạn khác	130.533.942	164.230.245	-	59.945.751	104.284.494
Vay dài hạn	262.495.556	386.652.150	80.868.921	149.381.529	156.401.700
	1.652.074.018	2.410.205.203	1.940.191.729	209.327.280	260.686.194

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất, sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Đô la Úc (“AUD”), Euro (“EUR”), Đô la Singapore (“SGD”), Nhân dân tệ (“CNY”) và đồng Bạc Thái Lan (“THB”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty

Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn và Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuận chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2014	<u>Tập đoàn</u>					
	USD	AUD	EUR	THB	SGD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.271.781	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	17.328.556	-	-	-	75.831	-
Các khoản phải trả	(1.391.498)	(1.301.324)	(6.547)	(3.429.499)	(138.555)	(1.955.251)
Vay ngắn hạn	(50.283.698)	-	-	-	-	-
Nợ phải trả khác	(53.628)	-	-	-	-	-
	(31.128.487)	(1.301.324)	(6.547)	(3.429.499)	(62.724)	(1.955.251)

31/12/2013	<u>Tập đoàn</u>				<u>Công ty</u>	
	USD	AUD	EUR	THB	USD	AUD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.645.219	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	4.248.618	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả	(1.779.107)	(2.203.117)	-	(13.733.722)	(51.009)	(16.090)
Vay ngắn hạn	(45.955.726)	-	(37.345)	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	(102.281.875)	-	-	-	-	-
Nợ phải trả khác	(4.651.267)	-	(31)	-	-	-
	(148.774.138)	(2.203.117)	(37.376)	(13.733.722)	(51.009)	(16.090)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.373	21.080
AUD/VND	17.252	18.657
EUR/VND	25.622	28.912
THB/VND	631	630
SGD/VND	15.910	16.467
CNY/VND	3.395	3.426

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

31/12/2014	Tập đoàn Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần Nghìn VND	Công ty Ảnh hưởng đối với lỗ thuần Nghìn VND
USD (mạnh thêm 1% so với VND)	(5.189.411)	-
AUD (yếu đi 5% so với VND)	875.568	-
EUR (yếu đi 5% so với VND)	6.542	-
THB (yếu đi 1% so với VND)	16.879	-
SGD (yếu đi 2% so với VND)	15.568	-
CNY (yếu đi 2% so với VND)	103.554	-

31/12/2013	Tập đoàn Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần Nghìn VND	Công ty Ảnh hưởng đối với lỗ thuần Nghìn VND
USD (mạnh thêm 5% so với VND)	(117.605.956)	(40.323)
AUD (yếu đi 5% so với VND)	1.541.383	11.257
EUR (mạnh thêm 5% so với VND)	(40.523)	-
THB (yếu đi 1% so với VND)	64.892	-

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận hoặc lỗ thuần của Tập đoàn và Công ty.

Trong năm 2014, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm do không có tài sản và nợ phải trả tiền tệ nào có gốc ngoại tệ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn và Công ty như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	55.000.000	-	54.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	48.796.370	4.915.598.315
Vay ngắn hạn	(1.305.713.481)	(719.666.932)	(231.000.000)	(210.000.000)
Vay dài hạn	(588.637.051)	(1.194.693.375)	(327.832.798)	(262.495.556)
Phải trả ngắn hạn khác	(55.510.177)	(957.649.886)	(55.510.177)	(957.649.886)
Phải trả dài hạn khác	(116.911.926)	(1.074.264.912)	(96.945.097)	-
	<u>(2.011.772.635)</u>	<u>(3.946.275.105)</u>	<u>(608.491.702)</u>	<u>3.485.452.873</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	81.237.472	150.630.149	478.808	44.525.551
Vay ngắn hạn	-	(843.200.000)	-	-
Vay dài hạn	(6.800.000.000)	(3.569.438.426)	-	-
	<u>(6.718.762.528)</u>	<u>(4.262.008.277)</u>	<u>478.808</u>	<u>44.525.551</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 52.406 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (31/12/2013: 31.965 triệu VND) và 4 triệu VND (31/12/2013: 334 triệu VND) lợi nhuận của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, cụ thể là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Tập đoàn:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	136.442.647	(*)	150.739.223	(*)
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	859.583.380	(*)	108.062.402	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(1.305.713.481)	(*)	(1.562.866.932)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(511.080.317)	(*)	(1.328.852.115)	(*)
- Chi phí phải trả	(584.583.698)	(*)	(394.305.012)	(*)
- Phải trả dài hạn khác	(2.251.402.102)	(*)	(1.204.798.854)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(7.388.637.051)	(*)	(4.764.131.801)	(*)
	(11.045.390.622)	(*)	(8.996.153.089)	(*)

Công ty:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	54.478.808	(*)	44.525.551	(*)
- Phải thu khác	5.946.928.261	(*)	5.845.697.748	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(127.559.309)	(*)	(1.030.037.170)	(*)
- Chi phí phải trả	(504.530)	(*)	(19.007.350)	(*)
- Vay ngắn hạn	(231.000.000)	(*)	(210.000.000)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(327.832.798)	(*)	(262.495.556)	(*)
- Phải trả dài hạn khác	(1.053.474.188)	(*)	(130.533.942)	(*)
	4.261.036.244	(*)	4.238.149.281	(*)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tăng tài sản cố định do tăng các khoản trích lập dự phòng	607.857.520	-	-	-
Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	86.337.242	-	86.337.242	-
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	4.979.597	51.563.022	-	-
Xóa sổ nợ ngắn hạn	-	48.219.449	-	48.219.449

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Bản chất của giao dịch</u>	2014	2013
		Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Khoản vay nhận được	210.000.000	1.140.000.000
	Hoàn trả gốc vay	-	930.000.000
	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	86.337.242	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	265.189.123	1.091.550.619
Đơn vị liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Khoản vay nhận được	1.035.382.342	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	20.042.149	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	15.456.146	26.094.500

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2014 Nghìn VND	2013 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	86.337.242	-
	Xóa sổ nợ ngắn hạn	-	48.219.449
	Khoản vay nhận được	-	1.140.000.000
	Hoàn trả gốc vay	-	930.000.000
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	141.526.121	441.592.373
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San	Góp vốn	-	1.698.666.803
Các công ty liên quan khác			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thái Nguyên Ma San	Khoản vay cấp cho một công ty con	23.408.000	2.859.771.447
	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	23.170.997	25.625.373
	Chuyển các khoản vay thành vốn góp vào một công ty con	-	52.500.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay	72.994.670	415.525.414
Cán bộ quản lý chủ chốt	Cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP	61.472.500	39.455.357

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

32. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	198.490.894	446.889.269	-	-

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	11.507.008	13.638.085	-	-
Trong vòng 2 đến 5 năm	4.488.648	7.259.936	-	-
	15.995.656	20.898.021	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Tập đoàn:

	2014	2013
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	947.937.627	-
Chi phí nhân công	376.121.251	19.748.435
Chi phí khấu hao	597.005.484	4.650.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.206.787	5.411.550
Chi phí khác	198.879.600	3.524.407

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng Giám đốc

22 -04- 2015